

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LONG PHƯỢNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG LONG PHƯỢNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300934212

**3. Ngày thành lập:** 28/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phố Chờ (Thuê của Cty TM, dịch vụ và XD Yên Mai – (TNHH)), Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0969 518 888

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất tôn các loại.                                                                                     | 2599     |
| 2.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                               | 2392     |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                       | 2393     |
| 4.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                            | 2395     |
| 5.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                            | 2410     |
| 6.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                                                                                               | 2420     |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                            | 1629     |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan của chúng gas và khí đốt, các chất bôi trơn làm sạch động cơ. | 4661     |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                             | 4663     |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn đồ phế thải, hàng thanh lý; Bán buôn tôn các loại.                                                          | 4669     |
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4752     |
| 12. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                    | 5610     |
| 13. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                            | 3821     |
| 14. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                  | 3822     |
| 15. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                    | 3830     |
| 16. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                   | 3900     |

|     |                                                                                                                                                     |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 17. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                               | 4100                                                         |
| 18. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                           | 4210                                                         |
| 19. | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; tu bổ đình, chùa ; công trình điện đến 35KV ; Xây dựng công trình công ích. | 4220                                                         |
| 20. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông và công trình kỹ thuật dân dụng.                | 4290(Chính)                                                  |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                   | 4312                                                         |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng<br>Chi tiết: trang trí nội, ngoại thất                                                                               | 4330                                                         |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                 | 4390                                                         |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: bán buôn đồ gỗ mỹ nghệ và Bán buôn tóc                                                              | 4649                                                         |
| 25. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ tôn các loại.                                                                      | 4799                                                         |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                 | 4931                                                         |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                    | 4932                                                         |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                      | 4933                                                         |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                 | 8299                                                         |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                              | 7710                                                         |
| 31. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                               | 8121                                                         |
| 32. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                              | 8129                                                         |
| 33. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                               | 8130                                                         |
| 34. | (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)                        | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 6.568.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐẶNG CÔNG TÊ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/08/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125415330

Ngày cấp: 05/09/2007

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phố Chờ, Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phố Chờ, Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG CÔNG TÊ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/08/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125415330

Ngày cấp: 05/09/2007

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phố Chờ, Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phố Chờ, Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh